

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG  
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2021/DS-ST  
Ngày: 26- 3 - 2021  
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài  
sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Dương Thị Tuyết Nhung.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phan Văn Truệ;
2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trương Văn Công - là thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

Ngày 26 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2020/TLST-DS, ngày 14 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2021/QĐXX-ST ngày 27/01/2021 và quyết định hoãn phiên tòa, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V. Địa chỉ trụ sở: Đường Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lô Bằng G, chức vụ Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Trường G2, sinh năm 1988. (có mặt).

Địa chỉ liên hệ: Đường Cộng Hòa, Phường 12, quận TB, Tp Hồ Chí Minh.

*2. Bị đơn:* Ông Phan Duy Tr, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: Kp 1, Phường 2, thị xã KT, Long An.

*3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà Huỳnh Thị Thúy H, sinh năm 1981 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Kp 1, Phường 2, thị xã KT, tỉnh Long An.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và phần trình bày của người đại diện theo ủy quyền trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa như sau:*

Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V khởi kiện

yêu cầu Phan Duy Tr và bà Huỳnh Thị Thúy H trả số tiền nợ vay gốc là 24.783.963 đồng và tiền lãi là 8.073.822 đồng. Tổng cộng là 32.857.785 đồng.

Về căn cứ khởi kiện: Ngày 26/3/2019 và ông Phan Duy Tr có ký hợp đồng tín dụng số 20190328-0000239 (cụ thể là giấy đề nghị vay vốn kèm hợp đồng tín dụng) với Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V (sau đây viết tắt là Ngân hàng) để vay số tiền 29.000.0000 đồng, mục đích vay mua phương tiện đi lại, đồ dùng, trang thiết bị gia đình. Thỏa thuận lãi suất 3,92%/tháng, phương thức trả nợ trong 18 tháng tính từ khi vay, hạn chót thanh toán đợt cuối là ngày 10/10/2020, mỗi tháng trả 2.275.317 đồng, tháng cuối cùng trả 3.331.396 đồng. Tuy nhiên đến nay ông Tr mới trả được 04 tháng (số tiền 9.154.000 đồng) vào các ngày 09/5/2019, ngày 10/6/2019, ngày 11/7/2019, ngày 09/8/2019. Còn lại 14 tháng chưa thanh toán, số tiền nợ gốc là 24.783.963 đồng, tiền lãi tính trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận đến ngày 10/10/2020 là 8.073.822 đồng.

Do ông Tr và bà Huỳnh Thị Thúy H là vợ chồng, trong hợp đồng vay mục đích vay để mua phương tiện đi lại, đồ dùng, trang thiết bị gia đình như vậy là nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Do đó Ngân hàng yêu cầu ông Tr và bà H liên đới thanh toán số tiền trên.

*Bị đơn ông Phan Duy Tr trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa:*

Ông Tr và bà Huỳnh Thị Thúy H là vợ chồng. Ông Tr thống nhất ngày 26/3/2019 có vay của Ngân hàng V số tiền 29.000.000 đồng, thỏa thuận trả dần mỗi tháng trong thời gian 18 tháng, ông nhớ mỗi tháng trả khoảng 2.275.317 đồng. Ông đã trả được 04 tháng gồm một phần nợ gốc và lãi, do điều kiện khó khăn, ông đang bị thất nghiệp nên số tiền còn lại chưa thanh toán. Nay ông đồng ý trả số tiền như nguyên đơn yêu cầu nhưng không đồng ý trả một lần hết số nợ mà chỉ trả dần mỗi tháng hơn 2.000.000 đồng theo đúng như thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi hết nợ.

Ông vay tiền để mua xe làm phương tiện đi làm, thu nhập không ổn định nên chỉ phụ nuôi 02 con nhỏ. Trong hợp đồng ông chỉ cung cấp thông tin người thân là vợ mình (bà Huỳnh Thị Thúy H) chứ vợ ông không ký tên trong hợp đồng vay tiền nên không đồng ý vợ chồng liên đới trả nợ.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và Huỳnh Thị Thúy H: Vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến trình bày.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V khởi kiện yêu cầu ông Phan Duy Tr liên đới cùng vợ là bà Huỳnh Thị Thúy H trả tiền nợ vay. Bị đơn có địa chỉ tại Phường 2, thị xã KT nên căn cứ vào Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường.

[2] Về quy định pháp luật áp dụng: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nguyên đơn là Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V là

tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động cho vay theo quy định nên Luật nội dung áp dụng là Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành.

[3] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Thúy H đã được Tòa án thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng gồm quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Về nội dung vụ án:

[4.1] Các vấn đề đã thống nhất:

Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất ông Tr có ký hợp đồng ngày 26/3/2019 vay của Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V (sau đây viết tắt là Ngân hàng) số tiền 29.000.000 đồng. Do các đương sự đều thừa nhận nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy có căn cứ xác định ông Tr có vay của Ngân hàng số tiền trên.

Xét thấy, theo hợp đồng các bên thỏa thuận phương thức trả nợ dần gốc và lãi trong 18 tháng tính từ khi vay, tức hạn chót thanh toán đợt cuối là ngày 10/10/2020, mỗi tháng trả 2.275.317 đồng, tháng cuối cùng trả 3.331.396 đồng. Tuy nhiên, đến nay thì ông Tr mới thanh toán được 04 tháng (số tiền 9.154.000 đồng gồm nợ gốc và lãi), như vậy là vi phạm nghĩa vụ thanh toán như đã thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả nợ là có căn cứ chấp nhận.

Về lãi suất: Các bên không có tranh chấp về lãi suất, mức lãi suất trong hợp đồng là do các bên tự thỏa thuận không vi phạm Điều 91 của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam nên nguyên đơn yêu cầu tiền lãi theo mức lãi suất như trên là có căn cứ chấp nhận. Về thời gian tính lãi, nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán từ khi vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho đến ngày 10/10/2020 là phù hợp.

[4.2] Về vấn đề chưa thống nhất: Nguyên đơn yêu cầu ông Tr và bà H liên đới trả nợ, ngược lại ông Tr không đồng ý liên đới với bà H. Hội đồng xét xử xét thấy, bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và không có ý kiến trình bày như vậy là tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ chứng minh bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của mình. Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu chứng cứ do đương sự cung cấp và trình bày trong quá trình giải quyết, tại phiên tòa để xem xét. Xét ông Tr thừa nhận ông và bà H là vợ chồng hợp pháp. Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký thể hiện mục đích ông Tr vay tiền để “Mua phương tiện đi lại, đồ dùng, trang thiết bị gia đình”, bản thân ông Tr cũng trình bày số tiền vay dùng để mua xe Honda làm phương tiện đi làm kiếm thu nhập nuôi con, như vậy căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình thì đây là trách nhiệm liên đới của vợ chồng. Do đó nguyên đơn yêu cầu ông Tr và bà H liên đới thanh toán nợ là có căn cứ chấp nhận. Tổng số tiền nợ gốc và lãi phải thanh toán là 32.857.785 đồng (làm tròn 32.857.500 đồng).

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 227, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;  
Căn cứ Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 13 Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Căn cứ Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản với ông Phan Duy Tr.

Buộc ông Phan Duy Tr và bà Huỳnh Thị Thúy H có trách nhiệm liên đới trả cho Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V số tiền nợ vay gốc 24.783.963 đồng và tiền lãi 8.073.822 đồng. Tổng cộng số tiền phải thanh toán là 32.857.500 đồng (Ba mươi hai triệu tám trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí: Ông Phan Duy Tr và bà Huỳnh Thị Thúy H phải nộp 1.643.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V không phải chịu án phí, hoàn lại cho Công ty tài chính Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Ngân hàng V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 821.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009514 ngày 09/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Dương Thị Tuyết Nhung**



**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Ngọc Anh**

**Nguyễn Thị Hiền**

**Dương Thị Tuyết Nhung**



### **Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:**

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về



kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phân tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau: